

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 27- 12 - 2021

V/v tranh chấp về ly hôn giữa
chị T và anh L

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Trúc Phương.

Bà Huỳnh Kim Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 22, 27 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2021/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2021/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thanh T, sinh năm 1982; địa chỉ: Số x, Khóm 2, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Đoàn Ngọc L, sinh năm 1973; địa chỉ: Số x, Khóm 1, Phường 4, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3. Người kháng cáo: Chị Trần Thị Thanh T, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Trần Thị Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh Đoàn Ngọc L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn do thời điểm này anh L đang có vợ nhưng chưa ly hôn, hiện nay vợ anh L cũng đã chết. Chị T và anh L chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh L có quan hệ tình cảm với người phụ nữ bên ngoài nên vợ chồng gây gổ, cự cãi và anh L đã thu dọn đồ đạc về nhà cha mẹ anh L sinh sống. Đến tháng 5/2020, chị T quen người đàn ông khác, anh L thấy vậy nên quay về sống

chung. Vợ chồng chung sống đến tháng 6/2020 lại tiếp tục cự cãi do chị T đi uống cà phê với bạn trai, anh L đến quán cà phê đánh chị T và đâm nhẹ vào bụng bạn trai chị T. Sau đó chị T có gởi đơn đến cơ quan thẩm quyền yêu cầu giải quyết thì anh L về nhà anh L sinh sống và vợ chồng ly thân đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục sống chung với anh L nên chị T yêu cầu ly hôn anh L.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Đối với số tài sản gồm:

- 01 lắc vàng 18K, trọng lượng 09 chỉ, (theo hóa đơn ngày 13/3/2019), giá thỏa thuận là 09 chỉ x 3.500.000đ/chỉ = 31.500.000đ.

- 04 chiếc nhẫn vàng nữ trang 15K, trọng lượng mỗi chiếc 01 chỉ (trong đó chỉ có 01 chỉ có hóa đơn mua tại tiệm vàng H, còn lại 03 chỉ không có giấy tờ. Giá thỏa thuận là 04 chỉ x 3.500.000đ/chỉ = 14.000.000đ

- 01 lắc vàng nữ trang 23k, trọng lượng 03 chỉ (theo hóa đơn ngày 25/3/2020), giá trị theo hóa đơn là 13.680.000đ.

- 01 dây chuyền vàng ý, trọng lượng 21,149gr, mua tại Công ty vàng bạc đá quý Doji Đồng Tháp, giá theo hóa đơn ngày 03/4/2020 là 27.524.000đ.

- 01 vòng tay vàng nữ trang 15K, trọng lượng 5,292 chỉ (theo hóa đơn ngày 14/8/2019), giá là 15.493.000đ.

- Tiền mặt 53.900.000đ (trong đó gồm 28.900.000đ tiền mặt và 25.000.000đ anh L mượn để mua vàng).

(Số tài sản trên hiện anh L đang quản lý)

- Đối với số tiền tiết kiệm 110.000.000đ gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh S do chị T đứng tên chủ tài khoản, đã tất toán vào ngày 04/6/2020, hiện chị T đang quản lý; Số tiền 70.000.000đ cho chị T1 (chị ruột của chị T) vay, chị T1 đã trả xong, hiện chị T đang quản lý.

Ngoài ra còn có các khoản tiền cho dì Năm (Lê Thị H1) vay 7.000.000đ; Anh N vay 20.000.000đ; Chị X vay 13.000.000đ; Chị H2 vay 13.000.000đ; Anh T2 vay 6.000.000đ (đã trả 4.000.000đ, còn lại 2.000.000đ); Chị D vay 5.000.000đ; Cậu Út (Thạch Ngọc U) vay 2.000.000đ; Cậu H3 vay 2.000.000đ; Cậu Tám (Kim Ngọc G) vay 4.000.000đ; Anh T3 vay 2.000.000đ; Dì L1 vay 15.000.000đ. Tổng cộng 89.000.000đ.

Chị T xác định toàn bộ số tài sản trên là tài sản riêng của chị T, được tạo lập từ nguồn tiền để dành của chị T và tiền lời cho mọi người vay trong quá trình sống chung với anh L. Do đó chị T không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của anh L. Đồng thời chị T yêu cầu anh L phải trả lại cho chị T số tài sản gồm 01 lắc vàng 18K, trọng lượng 09 chỉ; 01 lắc vàng nữ trang 23k, trọng lượng 03 chỉ; 01 dây chuyền vàng ý, trọng lượng 21,149gr; 01 vòng tay vàng nữ trang 15K, trọng lượng 5,292 chỉ; 04 chiếc nhẫn vàng nữ trang 15K, trọng lượng mỗi chiếc 01 chỉ; Tiền mặt 28.900.000đ; 01 điện thoại di động hiệu Samsung A31; Tiền mặt cho anh L mượn là 25.000.000đ để mua vàng.

Đối với số tiền chị T đứng ra cho vay, trường hợp chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh L thì chị T tự nguyện chia cho anh L $\frac{1}{2}$ số tiền là 44.500.000đ. Chị T không có tranh chấp gì đối với những người vay tiền trên.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Samsung A31 (hiện anh L đang quản lý). Anh L đã thống nhất giao cho chị T sở hữu nên đề nghị Tòa án ghi nhận.

Đối với chiếc xe Winnerx biển số 66S1 - 412.xx do anh L đứng tên chủ sở hữu, chị T xác định là tài sản riêng của anh L, không tranh chấp yêu cầu chia.

Chị T thống nhất giá trị tài sản tranh chấp (vàng) theo thỏa thuận của các bên và giá theo hóa đơn mua bán, không yêu cầu định giá tài sản. Ngoài ra chị T không còn yêu cầu, ý kiến gì khác.

Bị đơn Đoàn Ngọc L trình bày:

Về hôn nhân: Anh L và chị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn do điều kiện công việc, không có thời gian làm thủ tục kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì có mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống, tính tình không còn phù hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã, anh L buồn nên đi chùa để giải tỏa. Trong thời gian đi chùa, anh L có quen bạn bè, đi uống cà phê nên chị T nghi ngờ ghen tuông cho rằng anh L có quan hệ tình cảm với người khác. Anh L cũng đã khuyên chị T sửa đổi tính tình nhưng chị T không nghe nên anh L về nhà cha mẹ ruột sinh sống được khoảng 02 tháng thì quay về tiếp tục sống chung. Tuy nhiên sau khi anh L quay về thì chị T đã có quan hệ tình cảm với người khác nên từ tháng 6/2020 đến nay vợ chồng sống ly thân. Nay anh L nhận thấy tình cảm không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn, anh L đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Anh L thống nhất có tất cả tài sản như nguyên đơn Trần Thị Thanh T trình bày. Tổng cộng số vàng là 01 lắc vàng 18K, trọng lượng 09 chỉ; 04 chiếc nhẫn vàng nữ trang 15K, trọng lượng mỗi chiếc 01 chỉ; 01 lắc vàng nữ trang 23k, trọng lượng 03 chỉ; 01 dây chuyền vàng ý, trọng lượng 21,149gr, 01 vòng tay vàng nữ trang 15K, trọng lượng 5,292 chỉ; tiền mặt 53.900.000đ (hiện anh L đang quản lý). Anh L thống nhất giá trị tài sản tranh chấp (vàng) theo giá thỏa thuận của các bên và giá theo hóa đơn mua bán, không yêu cầu định giá tài sản. Ngoài ra còn có khoản tiền tiết kiệm 110.000.000đ gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh S; 70.000.000đ cho chị T1 (chị ruột của chị T) vay và các khoản tiền chị T trực tiếp cho vay gồm dì Năm (Lê Thị H1) vay 7.000.000đ; Anh N vay 20.000.000đ; Chị X vay 13.000.000đ; Chị H2 vay 13.000.000đ; Anh T2 vay 6.000.000đ (đã trả 4.000.000đ, còn lại 2.000.000đ); Chị D vay 5.000.000đ; Cậu Út (Thạch Ngọc U) vay 2.000.000đ; Cậu H3 vay 2.000.000đ; Cậu Tám (Kim Ngọc G) vay 4.000.000đ; Anh T3 vay 2.000.000đ; Dì L1 vay 15.000.000đ. Tổng cộng là 89.000.000đ (hiện chị T đang quản lý). Như vậy tổng giá trị tài sản tranh chấp 425.097.000đ (trong đó giá trị vàng là 102.197.000đ). Anh L xác định toàn bộ số tài sản vàng, tiền trên là tài sản chung do vợ chồng cùng tạo lập trong thời kỳ sống chung. Khi ly hôn anh L yêu cầu chia đôi, anh L nhận giá trị tài sản bằng tiền là 212.548.500đ.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Samsung A31 (anh L đang quản lý), anh L thống nhất giao cho chị T sở hữu nhưng đề nghị Tòa án ghi nhận vào bản án.

Đối với chiếc xe Winnerx biển số 66S1 - 412.xx do anh L đứng tên chủ sở hữu, là tài sản riêng của anh L, không tranh chấp yêu cầu chia.

Về nợ chung: Không có, nhưng cá nhân anh L có vay của chị Đoàn Thị Ngọc H4 (con gái anh L) số tiền 10.000.000đ. Khi ly hôn, anh L không yêu cầu chị T cùng chịu trách nhiệm liên đới trả nợ, để anh L và chị H4 tự thỏa thuận. Ngoài ra anh L không còn yêu cầu, ý kiến gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2021/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 5 năm 2021, Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 9, 14, 15, 16, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Thanh T và anh Đoàn Ngọc L.

2. Về nuôi con chung: Không có nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của anh Đoàn Ngọc L về việc yêu cầu chia tài sản chung.

Chia tài sản chung cho chị Trần Thị Thanh T và anh Đoàn Ngọc L như sau:

- Chị Trần Thị Thanh T được chia số tiền mặt, tiền cho vay là 161.450.000đ (hiện chị T đang quản lý) và được quyền sở hữu tài sản vàng (hiện anh L đang quản lý).

Anh Đoàn Ngọc L có trách nhiệm giao số tài sản chung sau đây cho chị Trần Thị Thanh T được sở hữu: 01 lắc vàng 18K, trọng lượng 09 chỉ (theo hóa đơn ngày 13/3/2019); 04 chiếc nhẫn vàng nữ trang 15K, trọng lượng mỗi chiếc 01 chỉ; 01 lắc vàng nữ trang 23k, trọng lượng 03 chỉ (theo hóa đơn ngày 25/3/2020); 01 dây chuyền vàng ý, trọng lượng 21,149gr (theo hóa đơn ngày 03/4/2020); 01 vòng tay vàng nữ trang 15K, trọng lượng 5,292 chỉ (theo hóa đơn ngày 14/8/2019).

- Chị Trần Thị Thanh T có trách nhiệm chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung (vàng) cho anh Đoàn Ngọc L số tiền là 51.098.500đ và 107.550.000đ (gồm tiền mặt và tiền chị T cho vay). Tổng cộng là 158.648.500đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu trả tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Ghi nhận sự thỏa thuận của anh Đoàn Ngọc L và chị Trần Thị Thanh T về việc giao cho chị Trần Thị Thanh T được quyền sở hữu 01 điện thoại di động hiệu Samsung A31 (hiện anh L đang quản lý).

4. Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Trần Thị Thanh T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) và 10.627.000đ án phí dân sự sơ thẩm (về chia tài sản chung). Số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0008374 ngày 07/10/2020 và số tiền 5.502.500đ theo biên lai thu số 0008375 ngày 07/10/2020 được khấu trừ vào án phí phải nộp. Chị T còn phải nộp tiếp số tiền 5.124.500đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Anh Đoàn Ngọc L phải chịu 10.627.000đ án phí dân sự sơ thẩm (về chia tài sản chung). Số tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp 5.314.000đ theo biên lai thu số 0013713 ngày 29/4/2021 được khấu trừ vào án phí phải nộp. Anh L còn phải nộp tiếp số tiền 5.313.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 19, 20/5/2021, chị Trần Thị Thanh T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/HNGĐ-ST ngày 07/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp về chia tài sản. Yêu cầu anh L phải trả lại toàn bộ tài sản mà anh L đã chiếm giữ trái phép ngày 15/6/2020 của chị T gồm 01 lắc vàng 18K, trọng lượng 09 chỉ; 01 lắc vàng nữ trang 23k, trọng lượng 03 chỉ; 01 dây chuyền vàng ý, trọng lượng 21,149gr; 01 vòng tay vàng nữ trang 15K, trọng lượng 5,292 chỉ; 04 chiếc nhẫn vàng nữ trang 15K, trọng lượng mỗi chiếc 01 chỉ; tiền mặt 28.900.000 đồng; tiền mặt cho anh L mượn là 25.000.000 đồng để mua vàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Trần Thị Thanh T, anh Đoàn Ngọc L không rút đơn khởi kiện.

Chị Trần Thị Thanh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về chia tài sản chung, chị T không yêu cầu hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/HNGĐ-ST ngày 07/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố S về chia tài sản. Về căn cứ kháng cáo thì chị T có cung cấp các đơn xin xác nhận đề ngày 15/6/2021 của chị Trần Thị Thanh T1 (là chị gái của chị T), anh Trần Văn N1 và anh Trần Văn L2 (là em trai của chị T) để chứng minh vào năm 2000 cha của chị T là ông Trần Văn T4 bị bệnh, mỗi tháng chị T1 và anh N1 có gửi cho chị T từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng làm chi phí phụ chăm sóc cha, những khi chị T1 về còn gửi cho chị T từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, năm 2010 anh N1 có cho chị T mượn số tiền 30.000.000 đồng để chị T cho người khác vay lấy tiền lãi có thu nhập phục vụ cho sinh hoạt cá nhân, anh L2 là người lo tất cả chi phí điện, nước, gạo, ăn uống của cả gia đình từ khi cha chị T bệnh cho đến nay.

Anh Đoàn Ngọc L không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của chị T, không đồng ý với căn cứ kháng cáo mà chị T cung cấp, bởi vì chị T1, anh N1 và anh L2 là chị và em của chị T mà cho rằng khi anh L và chị T chung sống thì chị T chỉ ở nhà chăm sóc cha bị bệnh, anh L đi làm và đều đưa hết thu nhập cho chị T để trang trải chi phí trong gia đình, chị em chị T có hoàn cảnh gia đình khó khăn và chị T1 còn

vay tiền của chị T, anh L nên không thể có việc chị T1, anh N1, anh L2 phụ giúp chị T các khoản chi phí như chị T trình bày.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Đơn kháng cáo của chị Trần Thị Thanh T nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Xét kháng cáo của chị T nhận thấy, chị T và anh L thống nhất anh L đang giữ 01 lắc vàng 18K, trọng lượng 09 chỉ, giá thỏa thuận là 09 chỉ x 3.500.000 đồng/chỉ = 31.500.000 đồng; 04 chiếc nhẫn vàng nữ trang 15K, trọng lượng mỗi chiếc 01 chỉ, giá thỏa thuận là 04 chỉ x 3.500.000 đồng/chỉ = 14.000.000 đồng; 01 lắc vàng nữ trang 23k, trọng lượng 03 chỉ, giá trị theo hóa đơn là 13.680.000 đồng; 01 dây chuyền vàng ý, trọng lượng 21,149gr, giá theo hóa đơn ngày 03/4/2020 là 27.524.000 đồng; 01 vòng tay vàng nữ trang 15K, trọng lượng 5,292 chỉ (theo hóa đơn ngày 14/8/2019), giá là 15.493.000 đồng; tiền mặt 53.900.000 đồng và chị T đang giữ số tiền tiết kiệm 110.000.000 đồng, số tiền 70.000.000 đồng do chị T1 trả và số tiền 89.000.000 đồng chị T cho nhiều người vay. Tuy nhiên, việc chị T xác định toàn bộ tài sản trên là tài sản riêng của chị T do em chị T cho mượn 30.000.000 đồng vào năm 2010, chị T cho vay lấy lãi tích lũy được nhưng không được anh L thừa nhận mà cho rằng số tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong khoảng thời gian sống chung từ năm 1999 đến năm 2020. Thực tế chị T không có căn cứ chứng minh. Do những tài sản trên được tạo lập trong thời gian chị T và anh L chung sống nên là tài sản chung của chị T và anh L, về công sức đóng góp vào hình thành tài sản chung đều ngang nhau nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi tài sản trên cho chị T và anh L là có căn cứ nên kháng cáo của chị T không có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Thanh T về chia tài sản chung, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của chị Trần Thị Thanh T nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân gia đình, đầy đủ thành phần những người tham gia tố tụng, thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của chị Trần Thị Thanh T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Chị Trần Thị Thanh T và anh Đoàn Ngọc L chung sống với nhau từ năm 1999 đến năm 2020 nhưng không đăng ký kết hôn, chị T xin ly hôn và anh L cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T. Do chị T và anh L không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn nên việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và không công nhận

quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh L là có căn cứ.

[2.2] Về chia tài sản, chị T và anh L thống nhất:

Anh L đang giữ 01 lắc vàng 18K, trọng lượng 09 chỉ, giá thỏa thuận 3.500.000 đồng/chỉ x 09 chỉ = 31.500.000 đồng; 04 chiếc nhẫn vàng nữ trang 15K, trọng lượng mỗi chiếc 01 chỉ, giá thỏa thuận 3.500.000 đồng/chỉ x 04 chỉ = 14.000.000 đồng; 01 lắc vàng nữ trang 23k, trọng lượng 03 chỉ, giá trị theo hóa đơn là 13.680.000 đồng; 01 dây chuyền vàng ý, trọng lượng 21,149gr, giá theo hóa đơn ngày 03/4/2020 là 27.524.000 đồng; 01 vòng tay vàng nữ trang 15K, trọng lượng 5,292 chỉ (theo hóa đơn ngày 14/8/2019), trị giá 15.493.000 đồng; tiền mặt 53.900.000 đồng.

Chị T đang giữ số tiền tiết kiệm 110.000.000 đồng, số tiền 70.000.000 đồng do chị T1 hoàn trả và số tiền 89.000.000 đồng chị T cho nhiều người vay.

Anh L xác định số tài sản mà anh L và chị T đang giữ như nêu trên là tài sản do anh L và T tạo lập được trong khoảng thời gian anh L và chị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 đến khi ly thân vào tháng 6/2020 nên đây là tài sản chung của anh L và chị T, chứ không phải tài sản riêng của chị T. Bởi lẽ, từ năm 2008 đến nay chị T chỉ nội trợ, vài năm trở lại đây thì chị T có sử dụng số tiền anh L và chị T tiết kiệm cho một số người cùng xóm vay tiền, anh L xác định không có việc em trai chị T cho chị T mượn 30.000.000 đồng vào năm 2010 để chị T cho người khác vay để lấy tiền lãi. Đối với chị T vẫn xác định toàn bộ số tài sản trên là tài sản riêng của chị T, được tạo lập trong quá trình sống chung với anh L. Chị T không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của anh L, yêu cầu anh L phải trả lại cho chị T số tài sản của chị T hiện anh L đang giữ.

Xét thấy chị T và anh L đều thống nhất xác định toàn bộ số tài sản đang tranh chấp gồm vàng, tiền tiết kiệm, tiền cho vay đều được tạo lập trong thời gian chị T và anh L đang sống chung với nhau. Việc chị T cho rằng số tiền, vàng trên là tài sản riêng của chị T, được tạo lập từ nguồn tiền chị T tiết kiệm riêng và số tiền lãi cho người khác vay từ nguồn tiền em trai của chị T cho mượn 30.000.000 đồng vào năm 2010. Lời trình bày này của chị T không được anh L thừa nhận, chị T cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tài sản trên là tài sản riêng của chị T. Mặc dù trong các hóa đơn mua bán, tiền gửi tiết kiệm do chị T đứng tên nhưng chị T cũng thừa nhận việc mua vàng, có khi một mình chị T đi mua, đôi khi anh L cùng đi với chị T; về tiền gửi tiết kiệm chị T cũng nói cho anh L biết. Đồng thời từ năm 2004 đến nay, chị T chỉ ở nhà nội trợ và chăm sóc cha ruột bị bệnh, anh L thì đi làm và thu nhập hàng tháng của anh L có đưa cho chị T quản lý để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình nên nguồn thu nhập chính của gia đình chủ yếu do anh L đi làm mà có. Do chị T không có căn cứ chứng minh số tài sản đang tranh chấp là tài sản riêng của chị T nên đây là tài sản chung của anh L và chị T. Anh L thì đi làm tạo thu nhập, chị T làm nội trợ và đây cũng là lao động có thu nhập, đồng thời chị T còn cho vay lấy lãi để tăng thu nhập cho gia đình nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị T và anh L cùng đóng góp công sức ngang nhau cho việc tạo lập tài sản chung và quyết định chia đôi số tài sản chung gồm vàng, tiền hiện chị T và anh L đang quản lý là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật.

Chị T kháng cáo về chia tài sản chung và có cung cấp các đơn xin xác nhận đề ngày 15/6/2021 của chị Trần Thị Thanh T1 (là chị gái của chị T), anh Trần Văn N1 và anh Trần Văn L2 (là em trai của chị T) để chứng minh vào năm 2000 cha của chị T là ông Trần Văn T4 bị bệnh, mỗi tháng chị T1 và anh N1 có gửi cho chị T từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng làm chi phí phụ chăm sóc cha, khi chị T1 về còn gửi cho chị T từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, năm 2010 anh N1 có cho chị T mượn số tiền 30.000.000 đồng để chị T cho người khác vay lấy tiền lãi có thu nhập phục vụ cho sinh hoạt cá nhân, anh L2 là người lo tất cả chi phí điện, nước, gạo, ăn uống của cả gia đình từ khi cha chị T bệnh cho đến nay. Đồng thời chị T còn cho rằng số tài sản mà chị T và anh L đang tranh chấp trong đó có một phần tiền chị T tiết kiệm được trước khi chung sống với anh L. Tuy nhiên căn cứ kháng cáo mà chị T cung cấp không được anh L thừa nhận. Thực tế chị T1, anh N1 và anh L2 là chị gái và em trai của chị T và chỉ làm đơn xác nhận có sự kiện gửi tiền, cho mượn tiền, chi trả chi phí sinh trong gia đình chị T mà không cung cấp chứng cứ để chứng minh nên căn cứ kháng cáo mà chị T cung cấp không được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu kháng cáo của chị T là có căn cứ và hợp pháp. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh sau khi được anh N1 cho mượn 30.000.000 đồng thì chị T cho nhiều người vay tiền để lấy tiền lãi. Sự việc chị gái và em trai chị T đóng góp tiền phụ giúp chị T nuôi cha bị bệnh thì đây là trách nhiệm của các con đối với cha nên không là căn cứ để xem xét yêu cầu kháng cáo của chị T. Do đó yêu cầu kháng cáo của chị T về chia tài sản chung không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Thanh T về chia tài sản chung, giữ nguyên bản án sơ thẩm do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 16 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị Thanh T về chia tài sản chung.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2020/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp về chia tài sản chung.

Về chia tài sản: Chấp nhận yêu cầu của anh Đoàn Ngọc L về việc yêu cầu chia tài sản chung.

Chia tài sản chung cho chị Trần Thị Thanh T và anh Đoàn Ngọc L như sau:

- Chị Trần Thị Thanh T được chia số tiền mặt, tiền cho vay là 161.450.000 đồng (hiện chị T đang quản lý) và được quyền sở hữu tài sản vàng (hiện anh L đang quản lý).

- Anh Đoàn Ngọc L có trách nhiệm giao số tài sản chung hiện anh L đang quản lý cho chị Trần Thị Thanh T được quyền sở hữu:

+ 01 lắc vàng 18K, trọng lượng 09 chỉ (theo hóa đơn ngày 13/3/2019);

+ 04 chiếc nhẫn vàng nữ trang 15K, trọng lượng mỗi chiếc 01 chỉ;

+ 01 lắc vàng nữ trang 23k, trọng lượng 03 chỉ (theo hóa đơn ngày 25/3/2020);

+ 01 dây chuyền vàng ý, trọng lượng 21,149gr (theo hóa đơn ngày 03/4/2020);

+ 01 vòng tay vàng nữ trang 15K, trọng lượng 5,292 chỉ (theo hóa đơn ngày 14/8/2019);

- Chị Trần Thị Thanh T có trách nhiệm chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung (vàng) cho anh Đoàn Ngọc L số tiền là 51.098.500 đồng và 107.550.000 đồng (gồm tiền mặt và tiền chị T cho vay). Tổng cộng là 158.648.500 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí sơ thẩm:

- Chị Trần Thị Thanh T phải chịu 10.627.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.502.500 đồng theo biên lai thu số 0008375 ngày 07/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Chị T còn phải nộp số tiền 5.124.500 đồng.

- Anh Đoàn Ngọc L phải chịu 10.627.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.314.000 đồng theo biên lai thu số 0013713 ngày 29/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Anh L còn phải nộp số tiền 5.313.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0013752 ngày 21/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố S;
- CCTHADS thành phố S;
- Phòng GDKTNV-THA TAT;
- Lưu: VT, HS (N)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hằng